

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp, P. Trung Dũng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
MST:3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO RIÊNG
QUÍ 4/2024

THÁNG 01 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.441.810.011.191	2.333.989.051.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	134.155.644.163	391.864.647.067
1. Tiền	111		134.155.644.163	391.864.647.067
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		433.583.366.242	125.235.867.274
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	6.616.661.800	6.616.661.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	(573.714.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		426.966.704.442	119.192.920.274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.745.429.567.058	1.686.051.707.768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.233.551.146.132	980.099.798.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	740.080.908.239	17.599.931.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	606.939.894.599	573.613.504.034
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	431.027.346.344	401.282.079.521
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(266.169.728.256)	(286.543.605.393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		118.704.429.059	128.773.982.668
1. Hàng tồn kho	141	V.6	118.704.429.059	128.773.982.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.937.004.669	2.062.846.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.782.585.478	1.127.109.419
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		446.651.903	927.946.875
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	PL2	7.707.767.288	7.790.052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.831.934.602.328	5.818.798.152.479
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		27.010.467.576	27.015.101.576
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	75.579.360.967	75.583.994.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.568.893.391)	(48.568.893.391)
II- Tài sản cố định	220		312.210.810.927	321.201.261.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL3	263.690.517.204	271.964.996.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		469.683.343.297	461.531.060.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205.992.826.093)	(189.566.064.644)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản vô hình	227	PL.4	48.520.293.723	49.236.265.810
- Nguyên giá	228		52.473.077.066	53.987.246.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.952.783.343)	(4.750.981.094)
III- Bất động sản đầu tư	230	PL.5	1.137.644.577.437	880.265.618.217
- Nguyên giá	231		1.906.114.370.869	1.579.112.354.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(768.469.793.432)	(698.846.736.083)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.235.772.266.808	1.459.242.778.117
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.235.772.266.808	1.459.242.778.117
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	2.814.127.093.413	2.822.188.367.021
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.066.293.895.702	3.066.293.895.702
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		35.529.209.727	35.529.209.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(287.696.012.016)	(279.634.738.408)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260	V.12	305.169.386.167	308.885.025.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		305.169.386.167	308.885.025.591
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.273.744.613.519	8.152.787.203.602
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.339.862.889.668	5.260.611.343.731
I. Nợ ngắn hạn	310		3.484.631.604.496	1.423.442.910.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	33.698.142.401	18.034.505.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	124.479.461.509	91.228.095.702
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	313	PL.2	28.908.457.453	26.432.625.934
4. Phải trả người lao động	314		3.324.589.100	7.000.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	74.467.462.361	59.284.503.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.1	118.818.899.445	113.730.168.929
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	108.148.121.893	42.435.308.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.985.706.872.852	1.053.452.538.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.079.597.482	11.845.163.582
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.855.231.285.172	3.837.168.433.501
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	3.635.730.912.191	3.568.667.067.391
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	41.433.826.374	41.573.330.161
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	134.099.436.365	179.622.272.729
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22b	38.759.460.262	41.178.144.460
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.207.649.980	6.127.618.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL1	2.933.881.723.851	2.892.175.859.871
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.933.881.723.851	2.892.175.859.871
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23b	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	PL1	5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	PL1	128.018.554.241	116.894.247.579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL1	800.228.217.289	769.646.659.971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		551.322.353.309	547.160.526.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		248.905.863.980	222.486.133.241
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		10.273.744.613.519	8.152.787.203.602

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Như Huỳnh

Nguyễn Thị Thuỳ Vân



Trần Trung Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.496.235.485.829	1.354.763.257.361	7.398.336.565.224	3.977.865.753.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2.496.235.485.829	1.354.763.257.361	7.398.336.565.224	3.977.865.753.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.420.894.289.566	1.270.200.377.795	7.090.753.863.895	3.719.946.130.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.341.196.263	84.562.879.566	307.582.701.329	257.919.622.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	132.564.024.022	128.789.435.386	263.357.763.550	241.661.692.099
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.340.036.253	67.570.066.733	103.712.122.286	135.877.273.454
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		19.963.809.039	7.353.029.831	75.346.891.634	52.209.282.155
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.637.813.424	9.097.530.668	33.512.698.435	30.239.535.139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.763.491.737	(10.910.568.706)	76.652.958.368	91.051.199.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		179.163.878.871	147.595.286.257	357.062.685.790	242.413.306.472
11. Thu nhập khác	31	VI.8	12.321.624.356	3.964.881.385	13.687.048.415	4.024.867.350
12. Chi phí khác	32	VI.9	26.998.226.046	1.006.804.392	72.975.972.484	3.210.484.412
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.676.601.690)	2.958.076.993	(59.288.924.069)	814.382.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		164.487.277.181	150.553.363.250	297.773.761.721	243.227.689.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.721.323.164	19.670.808.105	51.286.581.939	34.663.099.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.791.443.460	(12.184.006.141)	(2.418.684.198)	(13.921.543.482)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		147.974.510.557	143.066.561.286	248.905.863.980	222.486.133.241
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-		-	-

Lập biểu

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng giám đốc

Trần Trung Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	297.773.761.721	243.227.689.410
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	88.754.446.172	86.067.777.801
- Các khoản dự phòng	3	(13.806.287.109)	66.068.341.095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(2.704.223.900)	884.050.808
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(186.084.848.421)	(212.137.852.337)
- Chi phí lãi vay	6	75.346.891.634	52.209.282.155
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	259.279.740.097	236.319.288.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1.817.136.162.440)	(755.492.848.329)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.069.553.609	(99.000.266.271)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	200.045.423.666	200.758.942.484
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.060.163.365	1.329.115.259
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73.934.700.891)	(51.025.888.854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.178.532.285)	(7.714.358.594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	106.200.000	76.865.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.071.766.100)	(10.582.842.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.482.760.080.979)	(485.331.993.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(267.030.204.247)	(81.709.681.353)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(855.586.228)	48.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(518.465.592.461)	(259.983.890.061)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	249.324.237.393	297.674.277.023
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.460.550.067	243.983.545.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(462.566.595.476)	230.012.887.688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.907.708.361.737	3.681.451.025.155
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.020.186.863.785)	(3.172.753.074.703)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.941.397.000)	(99.950.878.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.687.580.100.952	408.747.071.952
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(257.746.575.503)	153.427.966.391
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	391.864.647.067	238.429.714.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.572.599	6.966.459
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	134.155.644.163	391.864.647.067

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TỔNG

Tổng giám đốc

CÔNG TY
TÍN NGHĨA

Trần Trung Tuấn

Nguyễn Như Huỳnh

Nguyễn Thị Thủy Vân

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU 31/12/2024 - PHỤ LỤC 1

Đơn vị tính : Đồng

Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐT & PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	2.000.000.000.000	5.634.952.321	116.894.247.579	769.646.659.971	2.892.175.859.871
Tăng vốn trong kỳ	-	-	11.124.306.662	248.905.863.980	260.030.170.642
- Lợi nhuận phát sinh trong năm				247.828.530.884	247.828.530.884
- Lợi nhuận CN Bào Lọc chuyển về năm nay				1.077.333.096	1.077.333.096
- Trích quỹ trong năm			11.124.306.662		11.124.306.662
Giảm vốn trong kỳ	-		-	218.324.306.662	218.324.306.662
- Phân chia lợi nhuận trong năm				-	-
- Trích quỹ chi thù lao HĐQT, BKS					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm				11.124.306.662	11.124.306.662
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm				7.200.000.000	7.200.000.000
- Chi cổ tức năm 2023				200.000.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000.000	5.634.952.321	128.018.554.241	800.228.217.289	2.933.881.723.851

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuỳ Vân

Tổng Giám đốc



Trần Trung Tuấn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC 2
QUÝ 4/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
I. THUẾ	10	7.790.052	26.391.130.989	75.339.947.461	86.748.567.868	156.565.782.333	161.823.746.144	7.707.767.288	28.833.144.414
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	2.753.779.815	12.143.579.273	10.224.457.192	29.571.004.919	25.805.197.610	-	6.519.587.124
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	22.573.848.690	14.721.323.164	20.742.033.395	51.286.581.939	52.178.532.285	-	21.681.898.344
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	1.063.502.484	2.103.107.473	1.702.372.442	6.566.311.916	6.998.155.454	-	631.658.946
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.790.052	-	46.370.937.551	54.078.704.839	69.129.883.559	76.829.860.795	7.707.767.288	-
9. Thuế môn bài / Các loại thuế khác	21	-	-	1.000.000	1.000.000	12.000.000	12.000.000	-	-
10. Thuế nhà thầu nước ngoài	22	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23	-	-	-	-	-	-	-	-
II. CÁC LOẠI THUẾ KHÁC	30	-	41.494.945	581.362.843	583.029.315	865.709.943	831.891.849	-	75.313.039
Tổng cộng (40=10+30)		7.790.052	26.432.625.934	75.921.310.304	87.331.597.183	157.431.492.276	162.655.637.993	7.707.767.288	28.908.457.453

Người lập biểu

Trịnh Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Trần Trung Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC 03
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/12/2024

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Thiết bị và PT vận tải (2113)	Dụng cụ quản lý (2114)	Súc vật, vườn cây lâu năm (2115)	TSCĐ khác (2118)	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ						4.083.228.575	
Số dư đầu kỳ	381.715.309.119	39.473.511.640	30.593.292.077	5.665.719.380	3.162.541.660	920.686.915	461.531.060.791
Tăng trong kỳ	38.032.407	3.204.523.556	6.630.462.795	35.300.000	-	-	9.908.318.758
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.032.407	3.165.923.556	-	-	-	-	3.203.955.963
- Mua mới	-	38.600.000	6.630.462.795	35.300.000	-	-	6.704.362.795
- Điều chỉnh từ Bất động sản về TSHH	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	202.503.257	1.015.767.734	-	537.765.261	-	-	1.756.036.252
- Thanh lý, nhượng bán, điều động, điều chỉnh	202.503.257	1.015.767.734	-	537.765.261	-	-	1.756.036.252
- Điều động về VPCT	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phân loại lại TSCĐ - VPCT	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	381.550.838.269	41.662.267.462	37.223.754.872	5.163.254.119	3.162.541.660	920.686.915	469.683.343.297
2. Giá trị hao mòn							-
Số dư đầu kỳ	137.766.040.076	22.695.748.640	21.078.037.844	4.844.151.690	2.261.399.479	920.686.915	189.566.064.644
Khấu hao trong kỳ	12.184.058.730	3.025.785.547	2.422.390.397	377.728.058	146.571.468	-	18.156.534.200
+ Khấu hao trích trong kỳ	12.184.058.730	3.025.785.547	2.422.390.397	377.728.058	146.571.468	-	18.156.534.200
+ trong đó Khấu hao điều chỉnh từ BĐS về	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	197.572.267	994.435.223	-	537.765.261	-	-	1.729.772.751
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán + điều chỉnh khác	197.572.267	994.435.223	-	537.765.261	-	-	1.729.772.751
Số cuối kỳ	149.752.526.539	24.727.098.964	23.500.428.241	4.684.114.487	2.407.970.947	920.686.915	205.992.826.093
3. Giá trị còn lại							-
Đầu kỳ	243.949.269.043	16.777.763.000	9.515.254.233	821.567.690	901.142.181	-	271.964.996.147
Cuối kỳ	231.798.311.730	16.935.168.498	13.723.326.631	479.139.632	754.570.713	-	263.690.517.204

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCDDH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản 84.191.631.998
- Nguyên giá TSCDDH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.808.938.527

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





VŨ TẤT BAN
BCQT Q4/2024 (BAO CAO RIENG)

NGUYỄN THỊ THỦY VÂN



Ngày 30 tháng 12 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TRUNG TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - PHỤ LỤC 04
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/12/2024

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN SỬ DỤNG MẶT NƯỚC	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	49.873.651.702	-	3.832.583.802	281.011.400	53.987.246.904
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua mới, điều động, góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.514.169.838	-	-	-	1.514.169.838
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Điều chỉnh sau Kiểm toán	1.514.169.838	-	-	-	1.514.169.838
Số cuối kỳ	48.359.481.864	-	3.832.583.802	281.011.400	52.473.077.066
2. Giá trị hao mòn					-
Số dư đầu kỳ	967.340.655	-	3.502.629.039	281.011.400	4.750.981.094
Khấu hao trong kỳ	8.285.290	-	169.142.904	-	177.428.194
Khấu hao tăng trong kỳ	8.285.290	-	169.142.904	-	177.428.194
Điều chỉnh giảm KH QSDĐ nhà tròn	-	-	-	-	-
Giảm KH trong kỳ	975.625.945	-	-	-	975.625.945
Số cuối kỳ	-	-	3.671.771.943	281.011.400	3.952.783.343
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	48.906.311.047	-	329.954.763	-	49.236.265.810
Cuối kỳ	48.359.481.864	-	160.811.859	-	48.520.293.723

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.121.481.864
3.731.129.202

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ TẤT BAN

NGUYỄN THỊ THÙY VÂN

TRẦN TRUNG TUẤN



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - PHỤ LỤC 05
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/12/2024

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	CO SỞ HẠ TẦNG	THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	236.917.637.593	1.342.194.716.707	-	1.579.112.354.300
Tăng trong kỳ	324.263.755.236	3.667.435.455	-	327.931.190.691
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	324.263.755.236	3.667.435.455	-	327.931.190.691
+ Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
- Điều động , góp vốn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	929.174.122	-	-	929.174.122
- Điều chỉnh giảm nguyên giá	929.174.122	-	-	929.174.122
Số cuối kỳ	560.252.218.707	1.345.862.152.162	-	1.906.114.370.869
2. Giá trị hao mòn				-
Số dư đầu kỳ	113.566.622.849	585.280.113.234	-	698.846.736.083
Khấu hao trong kỳ	9.198.024.695	61.222.459.083	-	70.420.483.778
- Khấu hao trích trong kỳ	9.198.024.695	61.222.459.083	-	70.420.483.778
- Khấu hao nhận điều chuyển, góp vốn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	797.426.429	-	-	797.426.429
- Điều chỉnh giảm khấu hao	797.426.429	-	-	797.426.429
Số cuối kỳ	121.967.221.115	646.502.572.317	-	768.469.793.432
3. Giá trị còn lại				-
Đầu kỳ	123.351.014.744	756.914.603.473	-	880.265.618.217
Cuối kỳ	438.284.997.592	699.359.579.845	-	1.137.644.577.437

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

535.399.749.818

59.142.336.025

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC








VŨ TẤT BAN

NGUYỄN THỊ THỦY VÂN

TRẦN TRUNG TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÍ 4 NĂM 2024**

Khái quát về Công ty:

- Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2016 (Đăng ký thay đổi lần 25) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính**
Địa chỉ : 96 Hà Huy Giáp, P.Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : (84-61) 822486 – 822498 – 824369 – 824370
Fax : (84-61) 823747 – 829467
E-mail : Info@tinnghiacorp.com.vn
Mã số thuế : 3600283394
- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc**
 - Tổng Công ty – Chi nhánh Bảo Lộc
 - Trạm dừng xe Tân Phú Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Trạm dừng xe Xuân Lộc Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý Chợ Tân Biên Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty con**
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu
 - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào
 - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản (JSC)
 - Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai
 - Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu
 - Công ty Cổ phần Hiệp Phú.
 - Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng Phước Tân
 - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty liên doanh liên kết**
 - Công ty Cổ phần Thống Nhất
 - Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa

- **Hội đồng quản trị:**

Họ và tên

Bà Đặng Thị Thanh Hà
Ông Trần Hoài Nam
Ông Trần Trung Tuấn
Ông Nguyễn Thành Đạt
Ông Trần Ngọc Thor

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên HĐQT độc lập

- **Ban kiểm soát :**

Họ và tên

Ông Trần Tấn Nhật
Ông Tăng Trần Tấn Khải
Ông Nguyễn Quốc Kỳ
Bà Lê Ngọc Dung

Chức vụ

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên (Bỏ nhiệm từ 22/05/2024)
Thành viên (Miễn nhiệm từ 22/05/2024)

- **Ban Tổng giám đốc :**

Họ và tên

Ông Trần Trung Tuấn
Ông Nguyễn Cao Nhơn
Ông Lê Văn Danh
Ông Hoàng Sỹ Quyết
Ông Nguyễn Hiếu Lộc

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/01/2024)
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 18/11/2024)
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 20/07/2024)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, KD cơ sở hạ tầng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện : Gia công, chế biến hàng trang trí nội thất ;
- Bán buôn tổng hợp ;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Lắp đặt hệ thống điện ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp ;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt ;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi ;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan : Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng ;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán lẻ xe ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán xe mô tô, xe máy ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn gạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ uống ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ;
- Chế biến và bảo quản rau quả ;
- Xay sát và sản xuất bột thô ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Đầu tư và kinh doanh cảng. Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ;
-

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

- Niên độ kế toán đầu tiên năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định , bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau :

Nhóm tài sản cố định

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

10-50

Máy móc thiết bị

10-20

Phương tiện vận chuyển, thiết bị truyền dẫn

10-30

Thiết bị, dụng cụ quản lý

8-10

Vườn cây lâu năm

8-15

Tài sản cố định khác

8-15

4-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí này sẽ được phân bổ tương ứng theo kỳ kế toán.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con và Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo thời gian và đặc điểm của nghiệp vụ hạch toán.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các khoản phải trả thương mại; các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra ;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

10-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng

kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo chứng từ ngân hàng, tính theo khế ước vay vốn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận dựa trên cơ sở chứng từ kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận theo phương pháp tạm trích nộp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ quyết toán vào cuối năm

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2024 theo tỷ giá thực tế từng ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	30.593.071	57.909.068
Tiền gửi ngân hàng	134.125.051.092	391.806.737.999
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Tổng cộng	134.155.644.163	391.864.647.067

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	6.616.661.800	6.616.661.800
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	6.616.661.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	(573.714.800)
Tổng cộng	6.616.661.800	6.042.947.000

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	3.066.293.895.702	3.066.293.895.702
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	35.529.209.727	35.529.209.727
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	(287.696.012.016)	(279.634.738.408)
Tổng cộng	2.814.127.093.413	2.822.188.367.021

Tên Công Ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	3.066.293.895.702	3.066.293.895.702
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	656.534.585.265
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	275.400.000.000	275.400.000.000

Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	60.579.053.093	60.579.053.093
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	137.038.699.914
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà	177.916.715.830	177.916.715.830
Công ty Cổ phần Phát Triển KCN Tín Nghĩa	754.381.328.037	754.381.328.037
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	159.041.110.549
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ Và Vừa Nhật Bản (JSC)	85.925.958.161	85.925.958.161
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	122.715.000.000	122.715.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	279.940.000.000	279.940.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng Phước Tân	279.968.703.674	279.968.703.674
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	1.852.741.179
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	75.000.000.000	75.000.000.000
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	35.529.209.727	35.529.209.727
Công ty Cổ phần Thống Nhất	34.355.419.727	34.355.419.727
Công ty Cổ phần Quản lý Dự Án Tín Nghĩa	1.173.790.000	1.173.790.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(287.696.012.016)	(279.634.738.408)
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	(64.061.979.738)	(67.652.978.523)
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	(60.579.053.093)	(60.579.053.093)
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	(38.171.316.679)	(38.172.586.629)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	(6.148.746.515)	(6.595.452.258)
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	(24.871.194.842)	(19.528.924.633)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	(93.863.721.149)	(87.105.743.272)
Tổng cộng	2.814.127.093.413	2.822.188.367.021

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 31/12/2024 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ QBO	Hoạt động KD chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58,98%	58,98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	90,85%	90,85%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56,74%	56,74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100,00%	100,00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51,76%	51,76%	Đầu tư bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Bất động sản
7	Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80%	80%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	59,07%	59,07%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54%	54%	Sản xuất, thương mại

10	Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cần Thơ	99,21%	99,21%	Sản xuất, thương mại
11	Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	93,31%	93,31%	Thương mại, dịch vụ
12	Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40%	80%	Đầu tư bất động sản
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36%	100%	Dịch vụ bảo vệ

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty vào ngày 31/12/2024 như sau :

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29,52%	29,52%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29%	29%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA

Thông tin về các đầu tư các công ty khác vào ngày 31/12/2024 như sau :

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3.8%	3.8%	Thương Mại, dịch vụ.

3-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	2.088.508.116.177	905.923.947.133
Công ty TNHH An Bình Thịnh Phát	575.161.694.500	11.972.893.800
Công ty Cổ phần Hàng Hóa Kỳ Lân	398.505.905.828	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nam Đông Sài Gòn	359.353.626.000	6.083.238.800
Công ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Thành Trung	340.988.020.900	11.433.600.000
Công ty TNHH TM DV Đại Lộc Phát 68	241.833.520.700	1.170.583.050
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	44.355.787.996	44.355.787.996
Sucden Coffee Netherlands B.V	26.503.545.047	
Phillip Commodities PTE LTD	23.234.038.885	-
Louis Dreyfus Company Suisse SA (Coffee Division)	14.628.432.606	-
Vidya Global Limited	11.794.889.700	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ IP Việt Nam	11.390.502.150	11.274.416.522
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Đầu Tư HTM	1.617.470.400	1.617.470.400
Công ty Cổ phần Xi Măng Trắng Fico	1.607.567.490	-
Công ty TNHH Công Nghiệp	1.261.037.014	-
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.032.102.033	1.092.102.033
Công ty Bernhard RothFos GMBH	734.505.780	442.258.892
Volcafe LTD	353.592.694	228.833.073
Rothfos Corporation	116.686.010	78.070.832
Nedcoffee BV DE Ruikterkade	69.641.561	66.237.644
Touton S.A	59.538.717	10.690.133
Bero Coffee Singapore PTE.,LTD	27.690.487	702.530.923

Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	22.018.500	3.628.179.800
American Coffee Corporation	21.744.119	20.681.317
Sucafina SA	5.811.765	21.880.217.511
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Thương Mại Trâm Anh	434.700	13.379.314.875
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Hà Vượng Phát	-	198.451.952.840
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản Xuất Tâm Thành Tài	-	195.257.177.098
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hoá Nông Sản Miền Đông	-	195.169.382.574
Công ty TNHH Xây Dựng Đạt Long Phú	-	174.348.296.318
Strauss Commodities AG	-	2.688.285.735
Khách hàng khác	33.828.310.595	10.571.744.967
Bên liên quan	145.043.029.955	74.175.851.293
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	3.777.187.517	4.040.524.637
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhon Trạch	-	100.699
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	-	34.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	7.028.859.456	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	133.986.302.422	70.101.225.957
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	177.800.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	72.880.560	-
Tổng cộng	2.233.551.146.132	980.099.798.426

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	577.010.706.337	6.976.437.460
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Hà Vượng Phát	185.807.704.800	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Sản Xuất Tâm Thành Tài	165.786.453.600	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hoá Nông Sản Miền Đông	130.088.522.400	-
Công ty TNHH Bảo Ngồn Lâm Đồng	42.648.604.540	1.033.620.000
Công ty TNHH Bình Gia Hân	20.986.023.800	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Toàn Hằng	7.497.280.000	-
Công ty TNHH Lập Tiến Phát	5.369.419.790	-
Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Khang	4.569.043.447	-
Công ty TNHH Thành Oanh Diệp	3.239.655.160	-
Công Ty TNHH Lâm Kim Hằng	1.524.151.720	-
Công ty Cổ phần Á Châu Tài Nguyên	1.303.664.000	-
Công ty TNHH Trung trí - Lâm Đồng	282.653.160	282.653.160
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	305.000.000	297.000.000
Công ty Cổ phần 5Cho	-	83.538.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Bích Liên	-	1.984.000.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Apave Châu Á - Thái Bình Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	300.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật TVA	-	496.000.000
Khách hàng của CN Bảo Lộc	-	19.350.000
Khách hàng khác	7.602.529.920	2.480.276.300

Bên liên quan	163.070.201.902	10.623.493.720
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	9.847.197.903	9.847.197.903
Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	23.253.999	776.295.817
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Hiệp Hòa	153.199.750.000	-
Tổng cộng	740.080.908.239	17.599.931.180

4-Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.Phải thu ngắn hạn khác	431.027.346.344	401.282.079.521
Bên thứ ba	62.058.014.111	59.512.074.658
Công ty TNHH TM DV XNK Long Khang	27.985.408.184	27.985.408.184
Phải thu tiền thuê đất dự án Nhà hàng tiệc cưới Long Khánh	21.354.806.257	21.354.806.257
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.481.984.642	1.481.984.642
Công ty TNHH An Bình Thịnh Phát	1.437.209.938	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nam Đông Sài Gòn	1.176.803.778	
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	1.021.505.050	1.021.505.050
Công ty Cổ phần Hàng Hóa Kỳ Lân	1.054.661.770	-
Công ty TNHH TM DV Đại Lộc Phát 68	1.004.037.226	-
Công ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Thành Trung	942.353.380	-
Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh	-	4.074.383.562
Phải thu tạm ứng (TK141)	2.295.552.647	1.896.405.398
Ký quỹ ngắn hạn (TK2441)	31.585.715	31.585.715
Khách hàng khác	2.272.105.524	1.665.995.850
Bên liên quan	368.969.332.233	341.770.004.863
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	132.013.556.798	163.025.384.927
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	47.950.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	48.584.545.385	47.910.689.959
Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng Phước Tân	22.400.000.000	22.400.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	32.799.960.822	19.351.268.220
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	5.450.646.885	9.554.317.803
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	74.926.889.921	74.687.543.954
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	2.432.422	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	4.840.800.000	4.840.800.000
B. Phải thu dài hạn (TK138,244)	75.579.360.967	75.583.994.967
Ký quỹ dài hạn (TK244)	336.379.900	341.013.900
Bên liên quan	75.242.981.067	75.242.981.067
Công ty Cổ phần Phát Triển KCN Tín Nghĩa	26.674.087.676	26.674.087.676
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	48.568.893.391	48.568.893.391

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	606.939.894.599	573.613.504.034
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	227.983.264.335	175.034.438.281
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	147.980.867.657	144.779.065.753
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	118.975.762.607	100.000.000.000

Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	112.000.000.000	153.800.000.000
Tổng cộng	606.939.894.599	573.613.504.034

Phải thu về cho vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	-	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	-	-
Hàng hóa	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng cộng	-	-

6-Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	712.726.634	1.255.248.568
Công cụ, dụng cụ	818.399.629	1.054.888.856
Thành phẩm	67.927.427.782	16.790.324.396
Hàng hoá	46.589.122.469	93.520.991.073
Hàng gửi bán	2.656.752.545	16.152.529.775
Cộng giá gốc hàng tồn kho	118.704.429.059	128.773.982.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	118.704.429.059	128.773.982.668

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7-Tài sản dở dang dài hạn :

7.1 Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn :

7.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.235.772.266.808	1.459.242.778.117

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Có phụ lục kèm theo)

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có phụ lục kèm theo)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Phụ lục đính kèm)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

12- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	305.169.386.167	308.885.025.591
KCN Nhơn Trạch	66.447.910.260	68.824.065.462
KCN Tân Phú	12.705.272.745	14.605.306.392
KCN Ông Kèo	7.853.233.899	8.081.213.443
KCN An Phước	191.576.658.001	192.307.007.283
KCN Nhơn Trạch 6D	12.102.818.896	12.102.818.896
Chi nhánh Bảo Lộc	5.144.230.750	5.360.976.165
Chi phí trả trước khác	9.339.261.616	7.603.637.950
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.782.585.478	1.127.109.419
Chi phí công cụ tài sản	572.987.459	209.009.214
Chi phí trả trước khác	1.209.598.019	918.100.205

13- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	134.099.436.365	179.622.272.729
Vay dài hạn ngân hàng	134.099.436.365	178.832.272.729
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Đông Nai (Vietcombank)	96.907.436.365	111.816.272.729
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Đồng Nai (PG bank)	37.192.000.000	67.016.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	790.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường	-	790.000.000
Vay ngắn hạn	2.985.706.872.852	1.053.452.538.536
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.940.184.036.488	1.007.139.702.172
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Nai (BIDV)	668.950.572.717	399.768.826.065
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Nai (Agribank)	454.615.586.079	137.335.977.302
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn (Vietinbank)	389.488.302.900	155.053.274.556
Ngân hàng China Construction Bank	381.559.520.000	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - CN Đồng Nai (PG bank)	281.733.108.100	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB bank)	262.261.951.900	146.010.663.933
Ngân hàng TM TNHH Esun - CN Đồng Nai	250.914.261.992	168.970.960.316
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	250.660.732.800	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	44.732.836.364	44.732.836.364
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Đồng Nai (PG bank)	29.824.000.000	29.824.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Đông Nai (Vietcombank)	14.908.836.364	14.908.836.364
Vay dài hạn đến hạn trả - đơn vị khác	790.000.000	1.580.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường	790.000.000	1.580.000.000
Tổng cộng	3.119.806.309.217	1.233.074.811.265

14- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	32.550.563.299	16.748.127.453
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp Việt Nam	19.085.721.859	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Mặt Trời Đỏ	2.635.427.106	3.035.570.314

Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	2.166.638.655	1.856.815.562
Công ty TNHH Ngân Lam	2.076.828.193	-
DNTN Lý Gia Bảo	1.249.658.449	1.249.658.449
Công ty TNHH Kiến Trúc Đại Dương - Chi Nhánh Phía Nam	-	747.740.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Đồng Tiến	-	3.510.324.020
Chi Nhánh Tổng Công ty Cà Phê Việt Nam Công ty TNHH MTV Trung Tâm Xuất Nhập Khẩu Vinacafe	-	586.358.003
Khách hàng khác - Bảo Lộc	143.130.496	76.161.195
Khách hàng khác - TCT	5.193.158.541	5.685.499.910
Bên liên quan	1.147.579.102	1.286.377.879
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	965.477.554	648.842.400
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	99.117.950	112.714.090
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	70.833.382	121.414.413
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	10.800.000	365.569.200
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	1.350.216	385.776
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	-	1.596.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	-	35.856.000
Tổng cộng	33.698.142.401	18.034.505.332

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	124.408.461.104	91.196.769.302
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty CP - Công ty Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch	122.000.000.000	90.000.000.000
Khách hàng khác	2.408.461.104	1.196.769.302
Bên liên quan	71.000.405	31.326.400
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	71.000.405	-
Công ty TNHH Tuần Lộc Commodities	-	31.326.400
Tổng cộng	124.479.461.509	91.228.095.702

15- Trái phiếu phát hành.

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

* Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo các qui định hiện hành.

* Thuế xuất nhập khẩu : Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết các loại thuế phải nộp :

Phụ lục đính kèm

Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Phụ lục đính kèm

17- Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	2.595.584.044	1.183.393.301
Giá vốn hạ tầng KCN 6D	1.513.831.295	1.611.435.089
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN Ông Kèo	64.965.355.701	54.015.200.494
Chi phí khác	5.392.691.321	2.474.474.571
Tổng cộng	74.467.462.361	59.284.503.455

17.2 Chi phí phải trả dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	-	-

18- Chi phí phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	108.148.121.893	42.435.308.760
Phải trả cổ tức	417.984.000	359.381.000
Khách hàng KCN Nhơn Trạch	99.032.852.467	33.277.145.096
BHXX, BHYT, KPCĐ	46.075.001	-
Nhận ký quỹ, ký cược	6.479.465.425	2.858.454.393
Khách hàng khác	2.171.745.000	5.940.328.271
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	108.148.121.893	42.435.308.760

18.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	39.119.605.850	39.765.504.161
Tiền thuê đất phải trả 1 lần	12.445.518.174	12.445.518.174
Tiền thuê đất phải trả 20 năm chợ Tân Biên	-	645.898.311
Phải trả tiền đền bù HĐBT Long Thành	26.674.087.676	26.674.087.676
Phải trả dài hạn (TK 344)	2.314.220.524	1.807.826.000
Nhà xưởng, kho, chợ, plaza	1.648.980.524	1.142.586.000
KCN Nhơn Trạch	365.000.000	365.000.000
Khách hàng thuê kho CN Bảo Lộc	300.240.000	300.240.000
Tổng cộng	41.433.826.374	41.573.330.161

19- Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KCN Nhơn Trạch 3	56.984.831.371	56.820.215.679
KCN Tân Phú	6.126.500.285	4.913.688.234
KCN An Phước	36.269.336.076	32.633.057.109
KCN Ông Kèo	19.402.446.561	19.275.702.377
Mặt bằng, kho, văn phòng, nhà	35.785.152	87.505.530
Tổng cộng	118.818.899.445	113.730.168.929

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KCN Tân Phú	190.654.491.600	196.420.107.760
KCN An Phước	1.192.492.185.577	1.183.761.815.587
KCN Ông Kèo	422.212.825.903	350.931.558.376
KCN Nhơn Trạch	1.830.371.409.111	1.837.553.585.668

	Tổng cộng	3.635.730.912.191	3.568.667.067.391
--	------------------	--------------------------	--------------------------

20- Dự phòng phải trả dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả	5.207.649.980	6.127.618.760

21- Cổ phiếu ưu đãi :

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	(681.146.857)	-
Hoàn nhập trong năm	(681.146.857)	-
Số cuối năm	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	41.178.144.460	55.099.687.942
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(681.146.857)	(12.184.006.141)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Formosa	(816.302.713)	(816.302.713)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Tân Vạn	(921.234.628)	(921.234.628)
Số cuối năm	38.759.460.262	41.178.144.460

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Bảng chi tiết đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tỉnh Ủy Đồng Nai	961.250.000.000	48,06%	961.250.000.000	48,06%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	499.139.390.000	24,96%	499.139.390.000	24,96%
Các cổ đông khác	539.610.610.000	26,98%	539.610.610.000	26,98%
Tổng cộng	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d-Cổ phiếu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

25- Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch vì các nguyên nhân		

26- Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	460.723,82	3.393.215,73
(SGD)	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Quý 4/2024	Quý 4/2023
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.496.235.485.829	1.354.763.257.361
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.348.851.876.901	1.246.635.318.494
Doanh thu kinh doanh bất động sản	32.291.069.417	3.517.815.077
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.295.641.481	10.649.836.441
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	104.796.898.030	93.960.287.349
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-

Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
3- Doanh thu thuần	2.496.235.485.829	1.354.763.257.361
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.348.851.876.901	1.246.635.318.494
Doanh thu kinh doanh bất động sản	32.291.069.417	3.517.815.077
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.295.641.481	10.649.836.441
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	104.796.898.030	93.960.287.349
4- Giá vốn hàng bán	2.420.894.289.566	1.270.200.377.795
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.339.454.424.315	1.231.098.740.495
Giá vốn kinh doanh bất động sản	31.896.204.311	1.878.314.361
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.397.861.995	4.383.963.230
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	34.145.798.945	32.839.359.709
5- Doanh thu hoạt động tài chính	132.564.024.022	128.789.435.386
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	19.751.443.691	20.988.837.727
Lãi bán hàng trả chậm	16.213.000.075	6.527.379.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.028.981.000	99.006.122.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.281.169.894	(110.515.902)
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.224.213.691	2.377.612.038
Lãi khác	1.065.215.671	-
6- Chi phí tài chính	8.340.036.253	67.570.066.733
Chi phí lãi vay	19.963.809.039	7.353.029.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	125	4.893.358.901
Lỗ do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	47.534.472	(3.197.377.481)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(14.916.001.844)	58.521.055.482
Chi phí khác	3.244.694.461	-
7- Chi phí bán hàng	6.637.813.424	9.097.530.668
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	250.751.433	662.447.807
Chi phí nhân viên	2.383.639.629	1.866.034.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	315.019.199	312.168.570
Chi phí bảo hành	-	7.777.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.878.441.637	4.986.114.089
Chi phí bằng tiền khác	809.961.526	1.262.988.703
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.763.491.737	(10.910.568.706)
Chi phí nhân viên quản lý	16.132.083.625	21.799.343.409
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	520.384.470	652.067.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.129.900.011	1.113.724.186
Thuế, phí, lệ phí	3.457.352.517	2.902.110.697
Chi phí dự phòng	(14.915.652.711)	(44.360.462.685)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.988.468.792	3.759.202.239
Chi phí bằng tiền khác	4.450.955.033	3.223.446.253
9- Thu nhập khác	12.321.624.356	3.964.881.385
Thanh lý tài sản	90.115.144	48.636.364
Thanh lý bao bì, công cụ	85.409.259	5.925.926
Các khoản khác	12.146.099.953	3.910.319.095
10- Chi phí khác	26.998.226.046	1.006.804.392
Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng	549.918.221	588.553.328

Chi phí thanh lý tài sản	156.666.667	366.693.664
Các khoản khác	-	51.557.400
Chi phí hỗ trợ thanh lý hợp đồng	26.291.641.158	-

10.- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2024	Quý 4/2023
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.721.323.164	19.670.808.105

Thuế TNDN Phải nộp	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.573.848.690	(4.374.892.367)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	51.286.581.939	34.663.099.651
Thuế TNDN đã nộp trong năm	52.178.532.285	7.714.358.594
Thuế TNDN phải nộp cuối quý/năm (*)	21.681.898.344	22.573.848.690

11-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(681.146.857)	(12.184.006.141)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
Tổng cộng	(2.418.684.198)	(13.921.543.482)

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền

Năm nay

Năm trước

- Mua lại tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh đến ngày 31/12/2024 với các bên liên quan như sau :

4- Giao dịch phát sinh trong kỳ

Nội dung	Mối quan hệ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		240.998.653.806	38.718.753.705
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	1.778.306.712	654.287.161
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Công ty con	1.449.660.351	1.517.201.968
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	1.068.433.154	323.299.140
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	683.380.457	505.356.183

Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	-	85.536.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	8.631.360	11.080.800
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	209.535.551.648	34.373.344.719
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	26.381.597.507	1.131.162.690
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	82.595.017	103.224.873
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	10.497.600	10.497.600
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhon Trạch	Bên liên quan khác	-	3.762.571
Doanh thu khác (thu hộ chi hộ)		338.343.790	7.438.036.492
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	300.934.218	7.409.979.267
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	37.409.572	28.057.225
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		3.528.497.008	576.875.261.396
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	2.388.602.753	2.154.280.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	270.837.044	258.880.877
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	103.663.889	203.931.483
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	71.221.380	78.759.463
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phường Đông	Công ty con	4.629.630	3.703.704
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	1.786.000	1.428.800
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	653.256.312	274.760.269
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhon Trạch	Bên liên quan khác	30.000.000	1.014.770.000
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đầu Tư Khai Thác Cảng Phước An	Bên liên quan khác	4.500.000	
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	572.534.390.800
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	-	350.356.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		92.028.981.000	99.006.122.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	47.950.500.000	44.262.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	20.096.209.000	17.225.322.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Công ty con	12.847.500.000	10.278.000.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	6.293.972.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	-	22.400.000.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	4.840.800.000	4.840.800.000
Lãi cho vay vốn, ứng tiền hàng		17.652.623.537	19.532.623.975
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	5.505.607.068	4.214.756.159
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhon Trạch	Công ty con	3.933.764.335	3.831.687.055
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phường Đông	Công ty con	3.478.728.998	7.013.823.982
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Công ty con	151.119.452	168.390.247
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	4.583.403.684	4.303.966.532
Cho vay ngắn hạn		12.692.853.377	52.034.438.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	12.692.853.377	52.034.438.281
Thu hồi cho vay ngắn hạn		93.324.237.393	297.674.277.023
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phường Đông	Công ty con	39.524.237.393	297.674.277.023
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhon Trạch	Công ty con	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	41.800.000.000	-
Cổ tức đã trả		73.019.469.500	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	Cổ đông	24.956.969.500	-
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	Cổ đông	48.062.500.000	-

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 Năm 2025

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nh

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Thị Thủy Vân



Tổng Giám Đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Trung Tuấn